

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2015
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1659/BXD-KTXD ngày 25/9/2012 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế xây dựng tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, khuyến khích các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố, thị xã;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Tuấn Thành

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 3586/QĐ-SXD ngày 15/7/2015 của Sở Xây dựng Thanh Hóa v/v công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật).

Tập chỉ số giá bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng công trình;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này được xác định với 02 thời điểm gốc là năm 2006 và 2012. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại 02 thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là Quý II năm 2015.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý II năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 và 2012.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị

định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động và Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý II năm 2015.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện nay có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 và 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006, năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006, năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình cụ thể và thỏa thuận với Sở Xây dựng trước khi áp dụng.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính toán bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2012 = 100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2015	T5/2015	T6/2015	QII/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	99,01	98,11	97,20	98,11
2	Công trình giáo dục	99,28	98,31	97,32	98,30
3	Công trình văn hoá	99,74	98,87	97,99	98,87
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,27	98,35	97,41	98,34
5	Công trình y tế	99,10	98,32	97,54	98,32
6	Công trình khách sạn	97,56	96,74	95,90	96,73
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	97,34	94,85	92,36	94,85
	- Trạm biến áp	100,78	99,40	98,02	99,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	101,50	99,85	98,17	99,84
	- Đường nhựa asphan	97,69	97,14	96,30	97,04
	- Đường láng nhựa	101,66	100,27	98,64	100,19
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	94,52	92,43	90,22	92,39
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	99,24	96,40	93,49	96,38
2	Kênh bê tông xi măng	102,47	98,37	94,25	98,37
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,67	95,86	93,03	95,85
4	Cống bê tông xi măng	96,40	94,24	92,01	94,22
5	Công trình đê kè	104,97	100,23	95,43	100,21
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	103,01	102,02	101,01	102,01
2	Công trình mạng thoát nước	98,04	96,93	95,80	96,92
3	Công trình xử lý nước thải	101,97	101,25	100,52	101,24

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2015	T5/2015	T6/2015	QII/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	98,51	97,56	96,59	97,56
2	Công trình giáo dục	98,86	97,82	96,76	97,82
3	Công trình văn hoá	99,06	98,04	97,01	98,04
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,66	97,64	96,61	97,64
5	Công trình y tế	98,07	97,12	96,16	97,12
6	Công trình khách sạn	96,87	95,95	95,02	95,95
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	96,66	94,05	91,44	94,05
	- Trạm biến áp	97,40	94,34	91,27	94,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	101,03	99,32	97,57	99,31
	- Đường nhựa asphan	97,41	96,85	96,00	96,75
	- Đường láng nhựa	101,20	99,75	98,05	99,67
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	93,80	91,63	89,34	91,59
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	98,63	95,65	92,60	95,63
2	Kênh bê tông xi măng	102,25	98,01	93,75	98,00
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,37	95,51	92,62	95,50
4	Cống bê tông xi măng	95,75	93,51	91,20	93,48
5	Công trình đê kè	104,72	99,87	94,94	99,85
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	102,65	101,63	100,59	101,62
2	Công trình mạng thoát nước	97,79	96,67	95,52	96,66
3	Công trình xử lý nước thải	100,56	99,13	97,69	99,13

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 4 NĂM 2015			THÁNG 5 NĂM 2015		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	93,26	117,86	92,85	93,26	113,44	92,77
2	Công trình giáo dục	93,07	117,86	92,85	93,07	113,44	92,77
3	Công trình văn hoá	93,51	117,86	92,85	93,51	113,44	92,77
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	92,93	117,86	92,85	92,93	113,44	92,77
5	Công trình y tế	92,69	117,86	92,85	92,69	113,44	92,77
6	Công trình khách sạn	91,31	117,86	92,85	91,31	113,44	92,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	90,97	117,86	92,85	90,97	105,51	92,77
	- Trạm biến áp	90,62	117,86	92,85	90,62	105,51	92,77
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	96,71	117,86	92,85	96,71	110,29	92,77
	- Đường nhựa asphan	95,71	117,86	92,85	96,14	110,29	92,77
	- Đường láng nhựa	96,97	117,86	92,85	97,37	110,29	92,77
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	86,96	117,86	92,85	87,07	105,51	92,77
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	92,42	117,86	92,85	92,43	105,51	92,77
2	Kênh bê tông xi măng	94,26	117,86	92,85	94,26	105,51	92,77
3	Tường chắn BT cốt thép	92,47	117,86	92,85	92,47	105,51	92,77
4	Cống bê tông xi măng	90,18	117,86	92,85	90,19	105,51	92,77
5	Công trình đê kè	98,31	117,86	92,85	98,31	105,51	92,77
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	98,48	117,86	92,85	98,48	113,44	92,77
2	Công trình mạng thoát nước	90,79	117,86	92,85	90,79	113,44	92,77
3	Công trình xử lý nước thải	92,29	117,86	92,85	92,29	113,44	92,77

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 6 NĂM 2015			QUÝ II NĂM 2015		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	93,26	109,01	92,38	93,26	113,44	92,67
2	Công trình giáo dục	93,07	109,01	92,38	93,07	113,44	92,67
3	Công trình văn hoá	93,51	109,01	92,38	93,51	113,44	92,67
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	92,93	109,01	92,38	92,93	113,44	92,67
5	Công trình y tế	92,69	109,01	92,38	92,69	113,44	92,67
6	Công trình khách sạn	91,31	109,01	92,38	91,31	113,44	92,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	90,97	93,16	92,38	90,97	105,51	92,67
	- Trạm biến áp	90,62	93,16	92,38	90,62	105,51	92,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	96,71	102,71	92,38	96,71	110,29	92,67
	- Đường nhựa asphan	96,22	102,71	92,38	96,02	110,29	92,67
	- Đường láng nhựa	97,44	102,71	92,38	97,26	110,29	92,67
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, công bê tông xi măng	87,10	93,16	92,38	87,04	105,51	92,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	92,43	93,16	92,38	92,43	105,51	92,67
2	Kênh bê tông xi măng	94,26	93,16	92,38	94,26	105,51	92,67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,47	93,16	92,38	92,47	105,51	92,67
4	Công bê tông xi măng	90,19	93,16	92,38	90,18	105,51	92,67
5	Công trình đê kè	98,31	93,16	92,38	98,31	105,51	92,67
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	98,48	109,01	92,38	98,48	113,44	92,67
2	Công trình mạng thoát nước	90,79	109,01	92,38	90,79	113,44	92,67
3	Công trình xử lý nước thải	92,29	109,01	92,38	92,29	113,44	92,67

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T4/2015	T5/2015	T6/2015	QII/2015
1	Xi măng	97	97	97	97
2	Cát xây dựng	99	99	99	99
3	Đá xây dựng	98	98	98	98
4	Gạch xây	99	99	99	99
5	Gỗ xây dựng	100	100	100	100
6	Thép xây dựng	80	80	80	80
7	Nhựa đường	99	100	100	100
8	Gạch ốp lát	106	106	106	106
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99	99	99	99
10	Kính xây dựng	100	100	100	100
11	Sơn và vật liệu sơn	104	104	104	104
12	Vật tư ngành điện	94	94	94	94
13	Vật tư, đường ống nước	100	100	100	100
14	Nhiên liệu	80	82	84	82

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý II/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	200,14
2	Công trình giáo dục	206,12
3	Công trình văn hoá	197,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	206,26
5	Công trình y tế	197,06
6	Công trình khách sạn	197,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp	
	- Đường dây	195,75
	- Trạm biến áp	163,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	213,66
	- Đường nhựa asphan	224,24
	- Đường láng nhựa	230,27
2	Công trình cầu, hầm	
	- Cầu, cống bê tông xi măng	199,42
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT	
1	Đập bê tông	209,56
2	Kênh bê tông xi măng	229,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	213,22
4	Cống bê tông xi măng	193,65
5	Công trình đê kè	230,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	233,70
2	Công trình mạng thoát nước	217,04
3	Công trình xử lý nước thải	176,95

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý II/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	203,09
2	Công trình giáo dục	213,39
3	Công trình văn hoá	210,63
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	215,17
5	Công trình y tế	213,48
6	Công trình khách sạn	207,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp	
	- Đường dây	198,14
	- Trạm biến áp	203,16
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	217,95
	- Đường nhựa asphan.	227,93
	- Đường láng nhựa	232,11
2	Công trình cầu, hầm	
	- Cầu, cống bê tông xi măng	200,12
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT	
1	Đập bê tông	212,53
2	Kênh bê tông xi măng	234,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	215,97
4	Cống bê tông xi măng	193,74
5	Công trình đê kè	234,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	237,73
2	Công trình mạng thoát nước	220,30
3	Công trình xử lý nước thải	233,07

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý II/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	166,17	326,67	157,50
2	Công trình giáo dục	177,51	326,67	157,50
3	Công trình văn hoá	174,47	326,67	157,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	180,26	326,67	157,50
5	Công trình y tế	181,06	326,67	157,50
6	Công trình khách sạn	175,27	326,67	157,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp			
	- Đường dây	166,17	303,61	157,50
	- Trạm biến áp	168,93	303,61	157,50
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	194,49	317,50	157,50
	- Đường nhựa asphan	233,29	317,50	157,50
	- Đường láng nhựa	239,17	317,50	157,50
2	Công trình cầu, hầm			
	- Cầu, cống bê tông xi măng	182,23	303,61	157,50
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	187,54	303,61	157,50
2	Kênh bê tông xi măng	198,24	303,61	157,50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	189,52	303,61	157,50
4	Cống bê tông xi măng	171,73	303,61	157,50
5	Công trình kè đê	205,28	303,61	157,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	208,63	326,67	157,50
2	Công trình mạng thoát nước	180,06	326,67	157,50
3	Công trình xử lý nước thải	182,88	326,67	157,50

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý II/2015
1	Xi măng	168
2	Cát xây dựng	305
3	Đá xây dựng	228
4	Gạch xây	248
5	Gỗ xây dựng	143
6	Thép xây dựng	166
7	Nhựa đường	270
8	Gạch ốp lát	148
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	182
10	Kính xây dựng	172
11	Sơn và vật liệu sơn	199
12	Vật tư ngành điện	157
13	Vật tư, đường ống nước	195
14	Nhiên liệu	192